

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ - ST.
Ngày 18 tháng 8 năm 2022
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2022/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2022/QĐST – HPT ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Thu H**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: khu 9, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh **Lê Xuân Đ**, sinh năm 1986;

Nơi ĐKKHKT: khu 9, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang ở nước ngoài.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là Chị Bùi Thị Thu H trình bày: Chị và anh Đ kết hôn ngày 20/5/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thời gian đầu sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, anh Đ đi lao động ở Đài Loan thì hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Lê Xuân Đ.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có một con chung là cháu Lê Thảo D, sinh ngày 10/4/2015, hiện cháu Đang ở với chị, khi ly hôn chị đề nghị được

trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27/5/2022.

- Phía bị đơn là Anh Lê Xuân Đ hiện đang ở nước ngoài được thể hiện tại công văn số: 11085/QLXNC – P5 ngày 27/5/2022 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 27/5/2022 của Cục xuất nhập cảnh bộ Công an cung cấp Anh Lê Xuân Đ xuất cảnh gần nhất ngày 12/4/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do Chị H không biết địa chỉ của anh Đ ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Lê Đình C (bố đẻ anh Đ) và được Ông C cung cấp như sau: Ông C là bố đẻ của anh Đ và là bố chồng của Chị H, các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh Đ gia đình đã nhận được, sau khi nhận được gia đình có nói cho anh Đ biết thông qua điện thoại, anh Đ có biết việc Chị H làm đơn xin ly hôn, nhưng anh Đ không thể hiện quan điểm có đồng ý ly hôn với Chị H hay không, Chị H làm đơn lần này là lần thứ nhất, nhưng đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở lần này là lần thứ ba và hiện nay Chị H đang ở nhà bố, mẹ đẻ Chị H. Tòa án yêu cầu ông cung cấp địa chỉ của anh Đ ở nước ngoài cho Tòa án nhưng ông hỏi anh Đ thì anh Đ cũng không cung cấp. anh Đ đi nước ngoài từ ngày 12/4/2017 đến nay chưa về nước. Nay quan điểm của gia đình về việc ly hôn thì tùy anh Đ và Chị H quyết định.

Về con chung: Chị H và anh Đ có một con chung là Lê Thảo D, hiện đang ở với Chị H và Chị H có nguyện vọng nuôi con khi ly hôn, thì ông đã thông báo cho anh Đ biết nhưng anh Đ cũng không có ý kiến gì. Quan điểm của ông là cháu D đẻ Chị H được trực tiếp nuôi, nếu Chị H đi lấy chồng thì cháu D về ở với gia đình ông, gia đình không yêu cầu Chị H phải cấp dưỡng nuôi cháu Duyên. Ông cam kết nhận và thông báo các văn bản tố tụng tiếp theo của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh Đ biết, khi Tòa án giải quyết vụ án ông xin vắng mặt các buổi làm việc.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTVQH.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Bùi Thị Thu H. Chị Bùi Thị Thu H được ly hôn với Anh Lê Xuân Đ.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thảo D, sinh ngày 10/4/2015 cho Chị H chăm sóc, nuôi dưỡng từ sau ly hôn đến khi con chung thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do Chị H không yêu cầu. Anh Đ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Chị H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Chị Bùi Thị Thu H nộp đơn xin ly hôn Anh Lê Xuân Đ tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, Chị H trình bày hiện anh Đ đang ở nước ngoài. Tại công văn số 11085/QLXNC – P5 ngày 27/5/2022 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 27/5/2022 của Cục xuất nhập cảnh bộ Công an xác định Anh Lê Xuân Đ đã xuất cảnh lần cuối cùng ngày 12/4/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này anh Đ không có mặt ở Việt Nam và Chị H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2, 4 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị H đề nghị xin ly hôn với anh Đ và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh Đ là ở xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ của anh Đ ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của anh Đ là ông Lê Đình C (Là bố đẻ anh Đ) thì thấy gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh Đ biết, yêu cầu anh Đ cung cấp địa chỉ nhưng anh Đ không cung cấp nên gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở đâu tại nước ngoài. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung; anh Đ vắng mặt, Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Đ, Chị H.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Thu H và Anh Lê Xuân Đ trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 20/5/2011, tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Chị H và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ngoài ra, Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2022, Ông C (bố đẻ anh Đ) cũng thừa nhận Chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở lần này là lần thứ ba. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa Chị H và anh Đ đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên

xử cho Chị H được ly hôn anh Đ là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị H và anh Đ có một con chung là cháu Lê Thảo D, sinh ngày 10/4/2015. Hiện nay cháu D đang ở với Chị H. Sau khi ly hôn Chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Xét thấy hiện nay Chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và có đủ điều kiện nuôi con, bản thân cháu D cũng có nguyện vọng xin được ở với Chị H nên cần tôn trọng nguyện vọng của cháu. Mặt khác, anh Đ đang ở nước ngoài không có thời gian cũng như điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Duyên. Do vậy, Tòa án thấy rằng cần giao con chung là Lê Thảo D, sinh ngày 10/4/2015 cho Chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì Chị H tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị H chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83, 123 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2, 4 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Thu H được ly hôn Anh Lê Xuân Đ.

[2]. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho Chị Bùi Thị Thu H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Thảo D, sinh ngày 10/4/2015. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị H. Vì Chị H tự nguyện không yêu cầu.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Bùi Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Chị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000067 ngày 20/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời

hạn kháng cáo của anh Đ là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ-ơng sự;
- UBND xã V;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Hà Giang

